Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 4001.29.50

Mã HS	4001.29.50
Mô tả hàng hóa	Cao su tự nhiên, nhựa cây balata, nhựa két, nhựa cây cúc cao su, nhựa chicle và các loại nhựa tự nhiên tương tự, ở dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, tờ hoặc dải / - Cao su tự nhiên ở dạng khác: / - - Loại khác: / - - - Crếp loại khác
Đơn vị	kg
Thời điểm tạo	11/11/2026 11:00:09
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://mail.vietnamtariff.com/hs-code/40012950/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	4.5	4,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K6309
Thuế NK ưu đãi (MFN)	3	3%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N6309
Thuế GTGT (VAT)	*/5/8/10	* / 5 / 8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q6309
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu	0	0%	26/2023/NĐ-CP	2023-05-31	BT2026!CJ6309
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0 (-CN)	0% (trừ CN)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	2	2%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	2	2%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
RCEP (Phụ lục E)	2	2%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	2	2%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	2,1	2,1%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	1.7	1,7%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu
AHKFTA	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)
RCEP (Phụ lục C)	*	* không hưởng ưu đãi	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Không được hưởng (*)

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E6097
ATIGA	2022	2022	0	AT!E6058
ATIGA	2023	2023	0	AT!F6058
ATIGA	2024	2024	0	AT!G6058
ATIGA	2025	2025	0	AT!H6058
ATIGA	2026	2026	0	AT!I6058
ATIGA	2027	2027	0	AT!J6058
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E6102
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F6102
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G6102

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H6102
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I6102
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J6102
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E6100
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F6100
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G6100
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H6100
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I6100
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J6100
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F6108
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H6064
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F6060
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G6060
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H6060
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I6060
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J6060
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K6060
VKFTA	2022	2022	0	VK!E6084
VKFTA	2023	2023	0	VK!F6084
VKFTA	2024	2024	0	VK!G6084
VKFTA	2025	2025	0	VK!H6084
VKFTA	2026	2026	0	VK!I6084
VKFTA	2027	2027	0	VK!J6084
VCFTA	2022	2022	0	VC!D6126
VCFTA	2023	2023	0	VC!E6126
VCFTA	2024	2024	0	VC!F6126

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2025	2025	0	VC!G6126
VCFTA	2026	2026	0	VC!H6126
VCFTA	2027	2027	0	VC!I6126
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D6111
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E6111
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F6111
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G6111
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H6111
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I6111
AHKFTA	2022	2022	*	AKH!D6114
AHKFTA	2023	2023	*	AKH!E6114
AHKFTA	2024	2024	*	AKH!F6114
AHKFTA	2025	2025	*	AKH!G6114
AHKFTA	2026	2026	*	AKH!H6114
AHKFTA	2027	2027	*	AKH!I6114
EVFTA	2022	2022	0	EV-NK!D6099
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E6099
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F6099
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G6099
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H6099
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I6099
UKVFTA	2022	2022	0	UKV!D6101
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E6101
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F6101
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G6101
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H6101

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I6101
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D6086
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E6086
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F6086
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G6086
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H6086
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I6086
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J6086
RCEP A	2022	2022	2,8	RCEPT-A!D6104
RCEP A	2023	2023	2,6	RCEPT-A!E6104
RCEP A	2024	2024	2,4	RCEPT-A!F6104
RCEP A	2025	2025	2,2	RCEPT-A!G6104
RCEP A	2026	2026	2	RCEPT-A!H6104
RCEP A	2027	2027	1,8	RCEPT-A!I6104
RCEP B	2022	2022	2,8	B!D6104
RCEP B	2023	2023	2,6	B!E6104
RCEP B	2024	2024	2,4	B!F6104
RCEP B	2025	2025	2,2	B!G6104
RCEP B	2026	2026	2	B!H6104
RCEP B	2027	2027	1,8	B!I6104
RCEP C	2022	2022	*	C!D6104
RCEP C	2023	2023	*	C!E6104
RCEP C	2024	2024	*	C!F6104
RCEP C	2025	2025	*	C!G6104
RCEP C	2026	2026	*	C!H6104
RCEP C	2027	2027	*	C!I6104

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2022	2022	2,8	D!D6104
RCEP D	2023	2023	2,6	D!E6104
RCEP D	2024	2024	2,4	D!F6104
RCEP D	2025	2025	2,3	D!G6104
RCEP D	2026	2026	2,1	D!H6104
RCEP D	2027	2027	1,9	D!I6104
RCEP E	2022	2022	2,8	E!D6107
RCEP E	2023	2023	2,6	E!E6107
RCEP E	2024	2024	2,4	E!F6107
RCEP E	2025	2025	2,2	E!G6107
RCEP E	2026	2026	2	E!H6107
RCEP E	2027	2027	1,8	E!I6107
RCEP F	2022	2022	2,8	F!D6104
RCEP F	2023	2023	2,6	F!E6104
RCEP F	2024	2024	2,4	F!F6104
RCEP F	2025	2025	2,2	F!G6104
RCEP F	2026	2026	2	F!H6104
RCEP F	2027	2027	1,8	F!I6104
VIFTA	2024	2024	2.6	VI!F5647
VIFTA	2025	2025	2.1	VI!G5647
VIFTA	2026	2026	1.7	VI!H5647
VIFTA	2027	2027	1.3	VI!I5647

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	Hàng hóa được nhập khẩu dưới hình thức mua bán, trao đổi của cư dân biên giới (42/2019/TT-BCT & 34/2025/TT-BCT)		42/2019/TT-BCT, 34/2025/TT-BCT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	DM HH mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân (42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT)		42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 4001.29 có 10 dòng thuế; dòng 4001.29.50 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Crếp loại khác.	4001.29.10 Cao su dạng tờ được làm khô bằng không khí(SEN); 4001.29.20 Crếp từ mủ cao su (SEN); 4001.29.30 Crếp làm đế giày (SEN); 4001.29.60 Cao su chế biến cao cấp; 4001.29.70 Váng cao su; 4001.29.80 Loại tận thu (trên cây, dưới đất hoặc loại đã xông khói) và phần thừa lại trên chén(SEN)	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “*/5/8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 4001.29.50. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 3% của mã 4001.29.50 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N6309), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
Hàng hóa được nhập khẩu dưới hình thức mua bán, trao đổi của cư dân biên giới (42/2019/TT-BCT & 34/2025/TT-BCT)
DM HH mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân (42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.